CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kho vận Tân Cảng

Ngày 31/12/2025	31,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.5%	**1.0%**	**3.3%**

DT thuần
Q4/25
327
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0| 5.1%
YoY: ▲ 47.0| 16.7%

LN thuần
Q4/25
35.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -16.4%
YoY: ▲ 7.10| 25.2%

LN sau thuế
Q4/25
21.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.2| -37.9%
YoY: ▲ 3.40| 18.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
12.8%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE
2025
28.7%
YoY: +/-▲ 2.5%

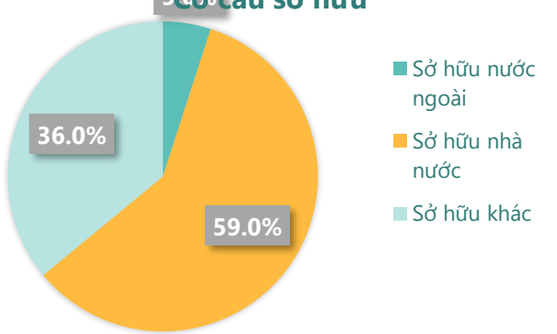
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	25,070 - 35,973
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	632
Số lượng CPLH (CP)	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,110
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.09
EPS	5,592
P/E	5.7

DT thuần
2025
1,210
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 150| 14.2%

LN thuần
2025
156
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0| 15.3%

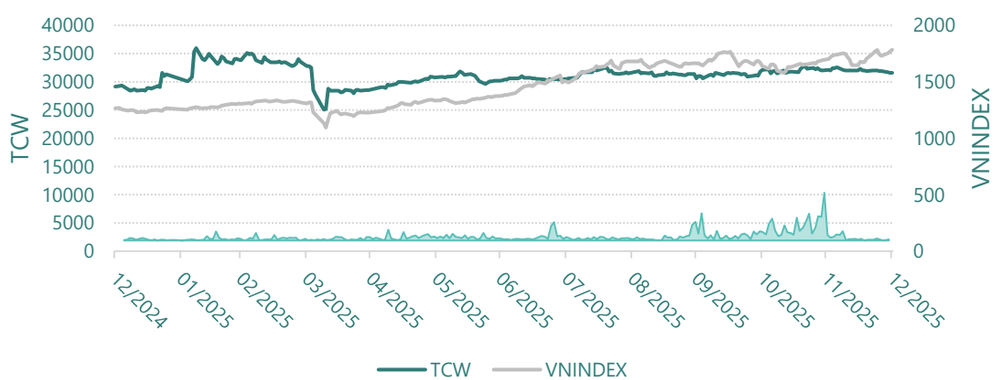
LN sau thuế
2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0| 15.7%

Cơ cấu sở hữu

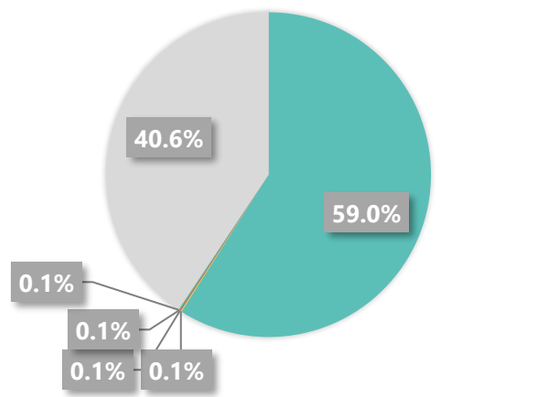


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



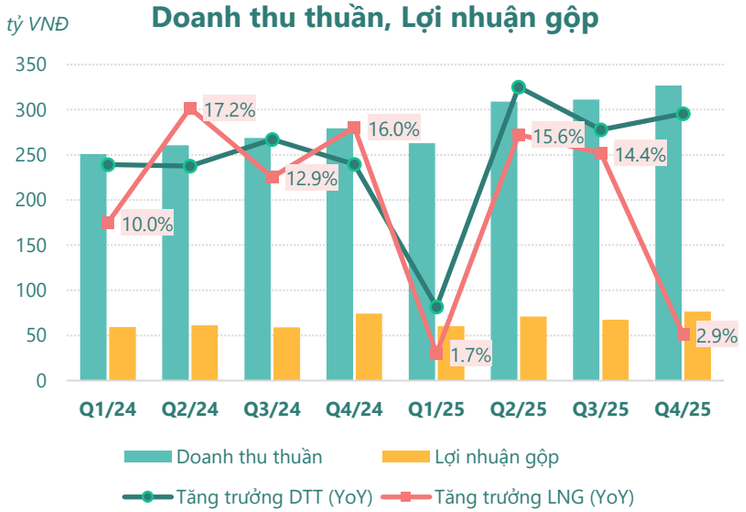
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

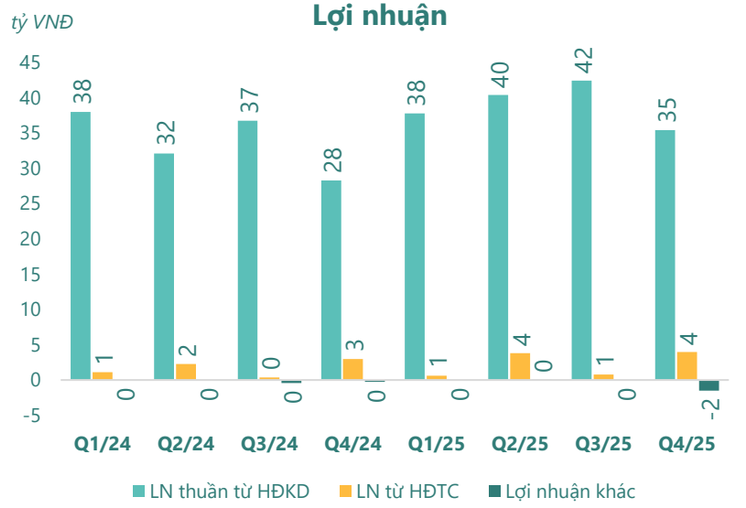
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



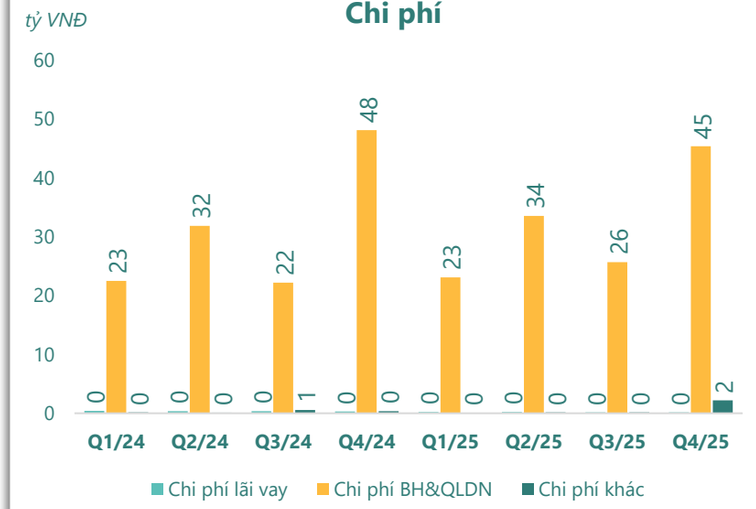
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



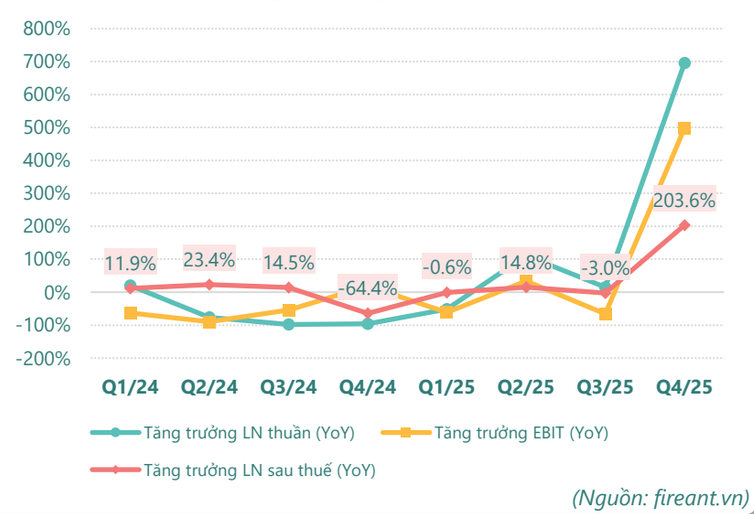
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



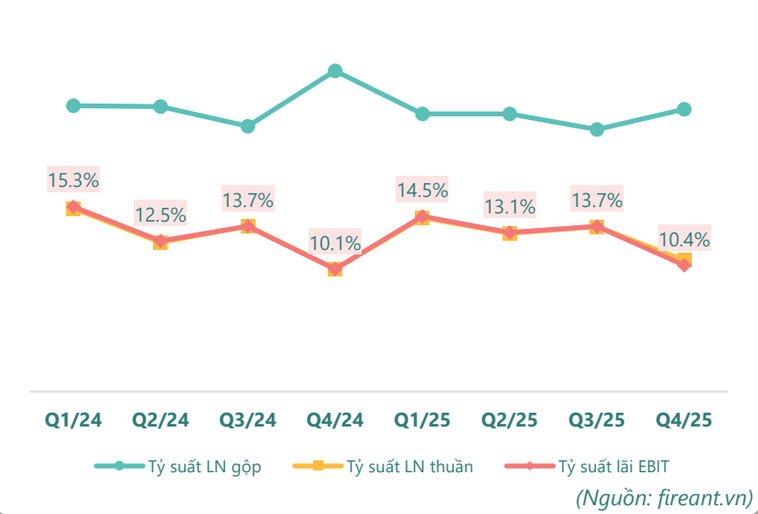
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



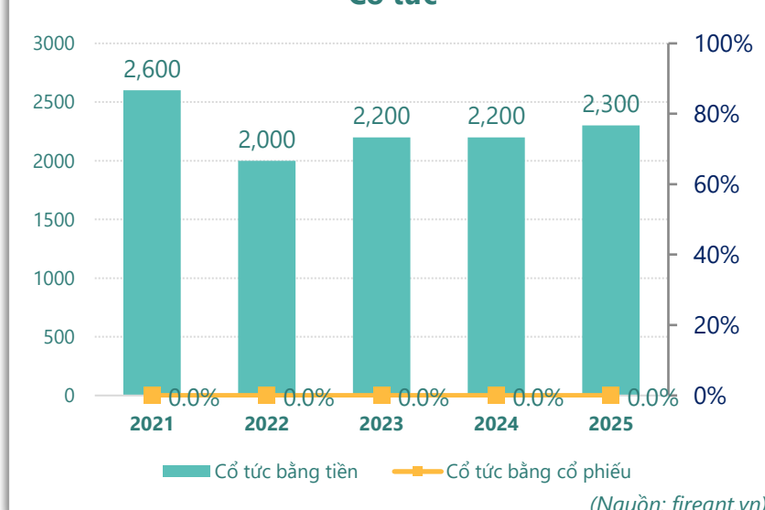
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

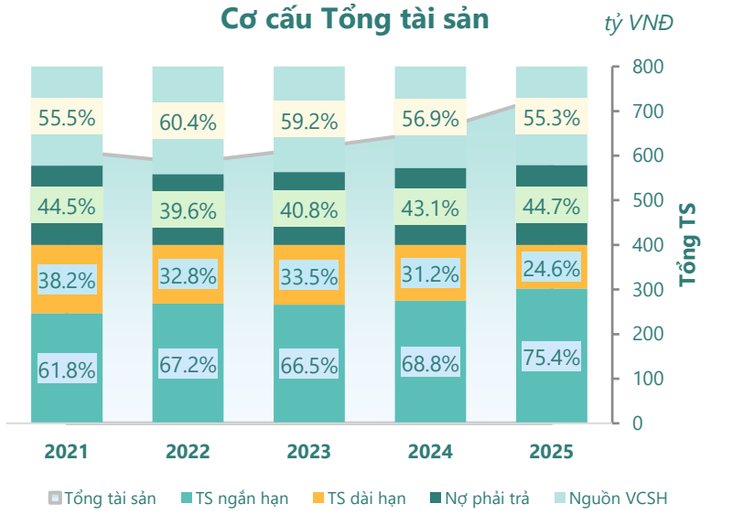
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

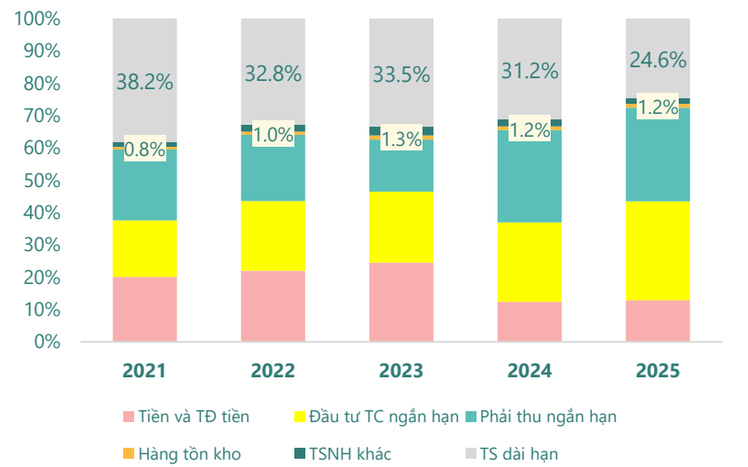
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



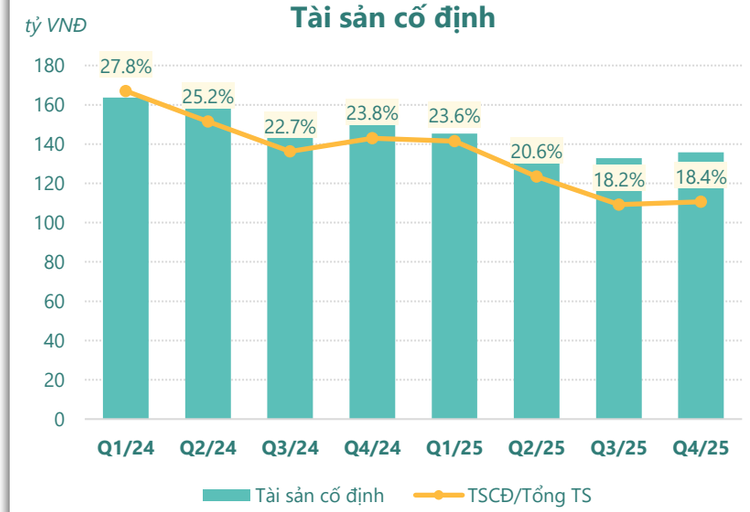
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



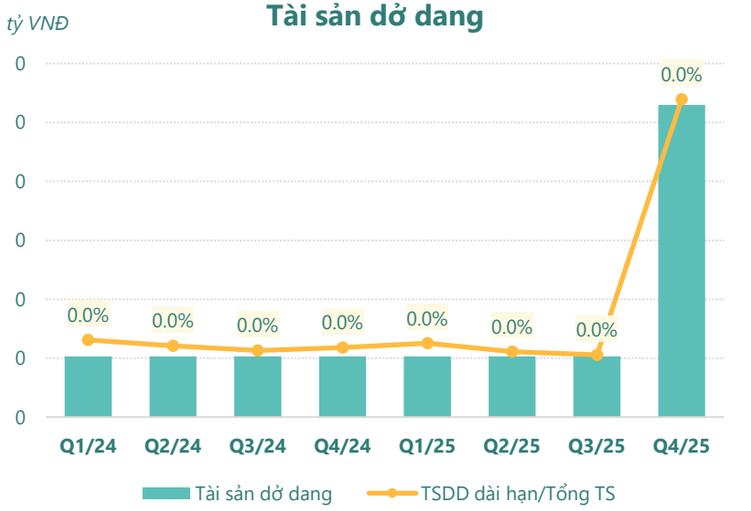
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



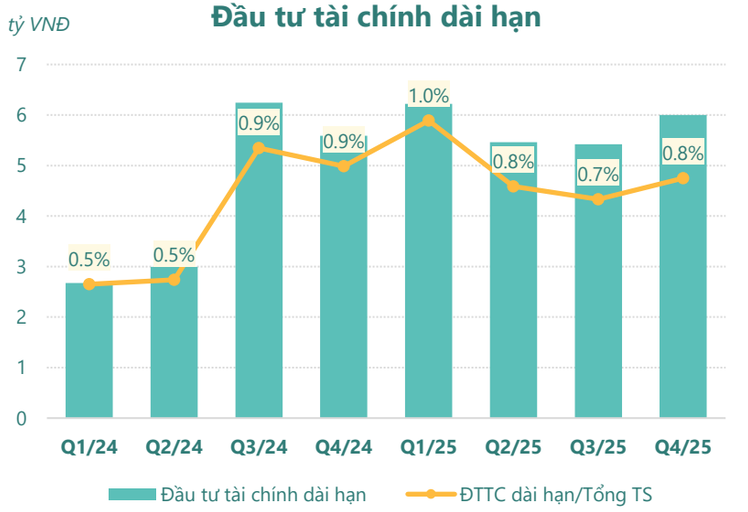
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



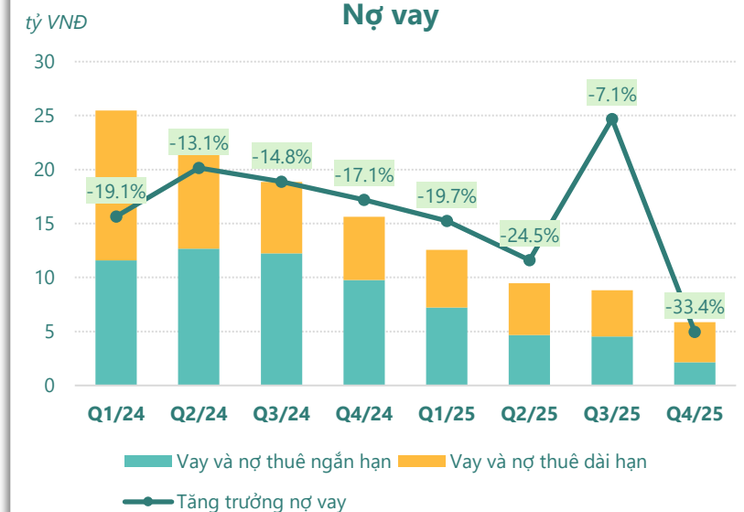
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

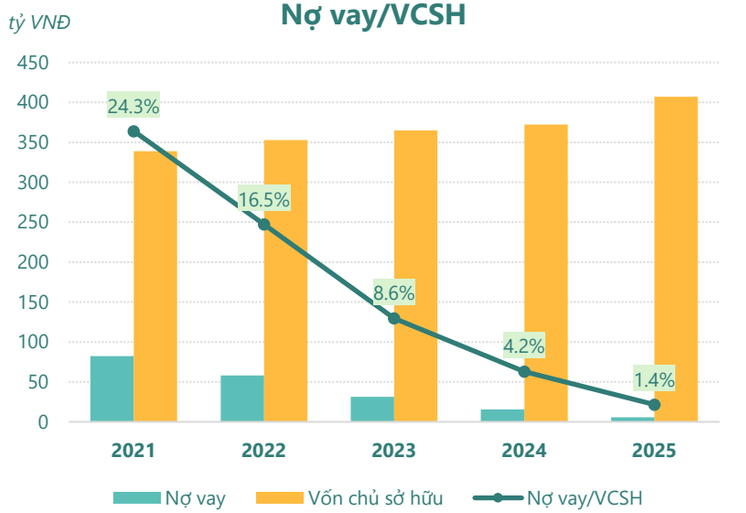
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

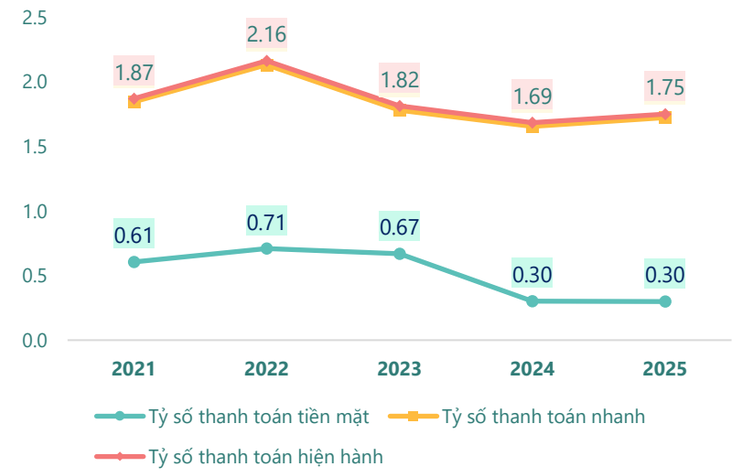
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



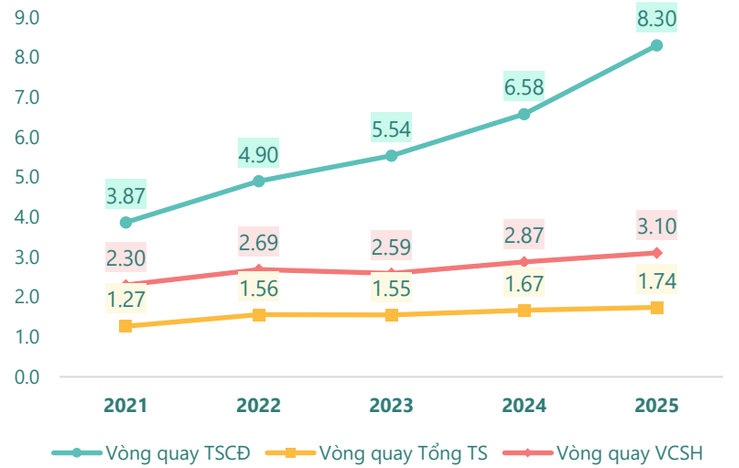
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



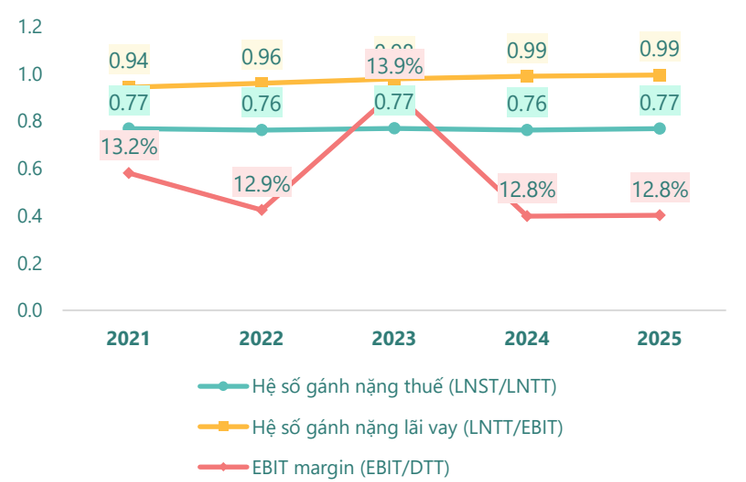
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



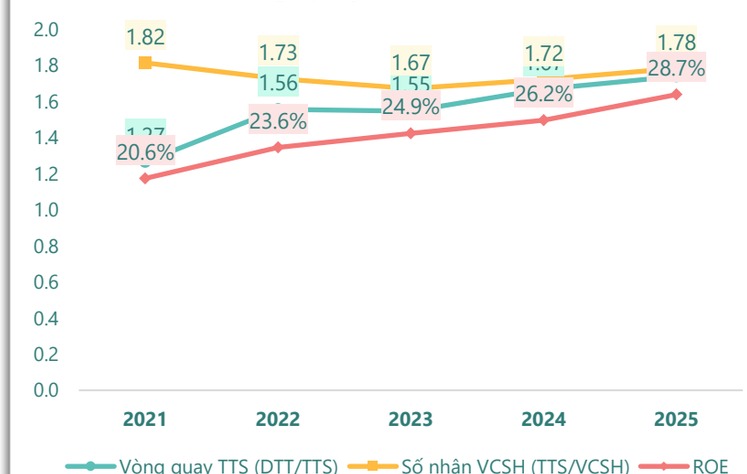
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



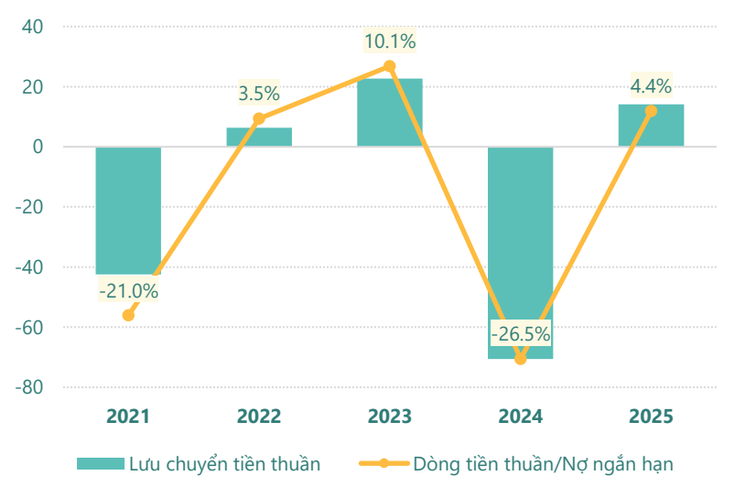
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**327**	**280**	**16.7%**	**1,210**	**1,060**	**14.2%**
Giá vốn hàng bán	250	205	22.2%	935	806	15.9%
Lợi nhuận gộp	76.3	74.1	3.0%	275	253	8.5%
Doanh thu HĐTC	4.19	3.28	27.8%	10.1	8.33	21.1%
Chi phí TC	0.24	0.33	-27.5%	0.94	1.58	-40.4%
Chi phí lãi vay	0.17	0.29	-41.1%	0.78	1.42	-45.2%
LN trong công ty LKLD	**0.58**	**-0.66**	**188%**	**-0.25**	**0.05**	**-554%**
Chi phí bán hàng	13.4	12.9	4.2%	40.8	41.0	-0.4%
Chi phí QLDN	**32.0**	**35.2**	**-9.2%**	**86.9**	**83.8**	**3.8%**
LN thuần từ HĐKD	35.4	28.3	25.2%	156	135	15.3%
Lợi nhuận khác	**-1.50**	**-0.28**	**-437%**	**-1.58**	**-0.82**	**-91.9%**
LN trước thuế	33.9	28.0	21.2%	154	135	14.8%
Lợi nhuận sau thuế	**21.7**	**18.3**	**18.5%**	**119**	**103**	**15.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.0**	**16.7**	**20.0%**	**112**	**96.5**	**15.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.40	81.9	-20.6	22.4	55.9	92.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.96	-24.4	-7.36	-11.3	-15.3	-42.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.41	-14.7	-3.10	-24.9	-18.9	-13.0
Tiền đầu kỳ	51.9	38.0	80.8	49.8	36.0	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.8**	**42.8**	**-31.0**	**-13.8**	**21.8**	**37.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	0.07	0.03	0.02	0.03	-0.13
Tiền cuối kỳ	38.0	80.8	49.8	36.0	57.8	94.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**737**	**653**	**12.7%**
Tài sản ngắn hạn	556	449	23.7%
Tiền và tương đương tiền	94.9	80.8	17.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	225	161	40.4%
Phải thu ngắn hạn	214	186	14.6%
Hàng tồn kho	8.57	7.80	9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	13.9	-3.3%
Tài sản dài hạn	**181**	**204**	**-11.3%**
Phải thu dài hạn	17.0	16.0	6.3%
Tài sản cố định	136	156	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.26	0.05	415%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.00	6.25	-4.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.9**	**26.0**	**-15.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	330	281	17.2%
Nợ ngắn hạn	**317**	**267**	**19.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.13	9.77	-78.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	149	97.3	53.5%
Nợ dài hạn	12.4	14.6	-15.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.73	5.87	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**407**	**372**	**9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**407**	**372**	**9.4%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)